



huí xiǎng

回响

noun; verb · echo; reverberation; response

Example Sentences

Shān gǔ lǐ chuán lái zhèn zhèn huí xiǎng

山谷里传来阵阵回响。

Echoes come from the valley.

Tā de yǎn jiǎng zài tīng zhòng xīn zhōng liú xià le shēn yuǎn de huí xiǎng

他的演讲在听众心中留下了深远的回响。

His speech left a profound echo in the audience's hearts.

Trace each character, then write the word on your own.

回回回回回回回回回

响响响响响响响响响响响

响